

Số: 47/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2022, 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 2) và dự toán năm 2024 (đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về dự thảo Nghị quyết Phê duyệt điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2022, 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 2) và dự toán năm 2024 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 163/BC-HĐND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2022, 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 2) và dự toán năm 2024 (đợt 1), như sau:

1. Điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa giải ngân hết trong năm 2022, 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 (đợt 2), cụ thể:

1.1. Điều chỉnh giảm của Dự án 3 (*Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh, của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị*): 10.817.892.540 đồng.

1.2. Điều chỉnh tăng: 10.817.892.540 triệu đồng, trong đó:

a) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh, của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 6.400.400.000 đồng.

b) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 2.517.492.540 đồng.

c) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 1.900.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (đợt 1), cụ thể:

2.1. Điều chỉnh giảm: 11.214.400.000 đồng, trong đó:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 9.226.000.000 đồng.

b) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 241.400.000 đồng.

c) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 170.000.000 đồng.

d) Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 777.000.000 đồng.

đ) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 800.000.000 đồng.

2.2. Điều chỉnh tăng: 11.214.400.000 đồng, trong đó:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 390.000.000 đồng.

b) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 10.413.000.000 đồng.

c) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 241.400.000 đồng.

d) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 170.000.000 đồng.

3. Các nội dung không được điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định giao dự toán kinh phí đã được ban hành của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết có các biểu 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 10 năm 2024./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, (Nam_255b).

Phạm Thị Minh Xuân

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
CHƯA GIẢI NGÂN HẾT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024 (ĐỢT 2) VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Diễn giải	Kinh phí năm 2022, 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 điều chỉnh (đợt 2)			Dự toán năm 2024 điều chỉnh (đợt 1)			Ghi chú
		Dự toán sau điều chỉnh đợt 1 (Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 03/7/2024)	Nội dung điều chỉnh		Dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 giao tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND	Dự toán điều chỉnh		
			Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	178.391.165.771	10.817.892.540	-10.817.892.540	262.384.000.000	11.214.400.000	-11.214.400.000	
1	Dự án 1	4.115.577.000			26.686.000.000	390.000.000	-9.226.000.000	
2	Dự án 3	71.585.508.067	6.400.400.000	-10.817.892.540	127.623.000.000			
3	Dự án 4	54.113.147.488	2.517.492.540		26.433.000.000	10.413.000.000		
4	Dự án 5	31.424.424.168	1.900.000.000		23.634.000.000	241.400.000	-241.400.000	
5	Dự án 6	3.092.763.415			19.188.000.000			
6	Dự án 7	5.017.996.520			8.738.000.000		-170.000.000	
7	Dự án 8	1.885.478.200			8.123.000.000		-777.000.000	
8	Dự án 9	3.616.915.728			4.661.000.000			
9	Dự án 10	3.539.355.185			17.298.000.000	170.000.000	-800.000.000	

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (NĂM 2022, 2023 ĐÃ CHUYỂN SANG NĂM 2024)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Diễn giải	Tổng kinh phí đã chuyển nguồn từ năm 2022, 2023 sang năm 2024 (sau điều chỉnh đợt 1)				Dự toán điều chỉnh giảm (-)				Dự án điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	Theo dự án			Tổng cộng	Theo dự án			Tổng cộng	Theo dự án			Tổng cộng	Theo dự án		
			Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5		Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5		Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5		Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5
1	2	3	4	5	6	10	11	12	13	17	18	19	20	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG	49.785.068.542	16.854.401.572	32.930.666.970		-10.817.892.540	-10.817.892.540			10.817.892.540	6.400.400.000	2.517.492.540	1.900.000.000	49.785.068.542	12.436.909.032	35.448.159.510	1.900.000.000
1	Huyện Lâm Bình	6.005.307.500	2.439.999.640	3.565.307.860		-859.492.540	-859.492.540			859.492.540	500.400.000	359.092.540		6.005.307.500	2.080.907.100	3.924.400.400	
2	Huyện Chiêm Hoá	28.365.359.110	1.000.000.000	27.365.359.110		-8.885.300.000	-8.885.300.000			8.885.300.000	5.900.000.000	1.085.300.000	1.900.000.000	28.365.359.110	-1.985.300.000	28.450.659.110	1.900.000.000
3	Huyện Yên Sơn	15.414.401.932	13.414.401.932	2.000.000.000		-1.073.100.000	-1.073.100.000			1.073.100.000		1.073.100.000		15.414.401.932	12.341.301.932	3.073.100.000	

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024 (ĐỢT 1)**
(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Diễn giải	Dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 giao tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND							Dự toán điều chỉnh giảm (-)					Dự án điều chỉnh tăng (+)				Dự toán sau điều chỉnh								
		Tổng cộng	Theo dự án						Tổng cộng	Theo dự án				Tổng cộng	Theo dự án			Tổng cộng	Theo dự án							
			Dự án 1	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 10		Dự án 1	Dự án 5	Dự án 7	Dự án 8		Dự án 10	Dự án 1	Dự án 4		Dự án 5	Dự án 10	Dự án 1	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG CỘNG	40.523.000.000	18.821.000.000	12.685.000.000	6.000.000.000	400.000.000	1.158.000.000	1.459.000.000	-11.214.400.000	-9.226.000.000	-241.400.000	-170.000.000	-777.000.000	-800.000.000	11.214.400.000	390.000.000	10.413.000.000	241.400.000	170.000.000	40.523.000.000	9.985.000.000	23.098.000.000	6.000.000.000	230.000.000	381.000.000	829.000.000
1	Ban Dân tộc	6.000.000.000			6.000.000.000				-241.400.000		-241.400.000									5.758.600.000			5.758.600.000			
2	Hội Nông dân														241.400.000			241.400.000		241.400.000			241.400.000			
3	Sơ Y tế	430.000.000				400.000.000		30.000.000	-170.000.000			-170.000.000			170.000.000				170.000.000	430.000.000				230.000.000		200.000.000
4	Huyện Lâm Bình	10.654.000.000	7.460.000.000	3.194.000.000					-2.712.000.000	-2.712.000.000					2.712.000.000	390.000.000	2.322.000.000			10.654.000.000	5.138.000.000	5.516.000.000				
5	Huyện Hàm Yên	11.129.000.000	4.361.000.000	4.181.000.000			1.158.000.000	1.429.000.000	-3.809.000.000	-2.232.000.000			-777.000.000	-800.000.000	3.809.000.000		3.809.000.000			11.129.000.000	2.129.000.000	7.990.000.000			381.000.000	629.000.000
6	Huyện Yên Sơn	12.310.000.000	7.000.000.000	5.310.000.000					-4.282.000.000	-4.282.000.000					4.282.000.000		4.282.000.000			12.310.000.000	2.718.000.000	9.592.000.000				